TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 505/2023/DS-PT
Ngày 27 - 7 - 2023
V/v: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 27 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 174/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1724/2023/QĐPT ngày 07 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Yến H, sinh năm 1960; Địa chỉ: A đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: số C, đường số A, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Quốc D, sinh năm 1983; địa chỉ liên lạc: số C đường F, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Bà Trương Yến N, sinh năm 1950 và ông Võ Thành L, sinh năm 1951; cư trú tại: số F, đường N, khu phố C, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, ông L: Anh Lê Phước Ý, sinh năm 1995; địa chỉ: khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 10/11/2020) (có mặt).

2.2 Chị Võ Thị Yến T, sinh năm 1973 và anh Võ Thanh L1, sinh năm 1980; địa chỉ thường trú: số H, đường N, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà N và ông L và chị T, anh L1: Anh Diệp Văn C; địa chỉ: số E, đường số B, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 18/4/2019, 10/11/2022, 23/4/2019) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trương Thị H1 - Văn phòng Luật sư Trương Thị H1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trương Anh H2, sinh năm: 1964; cư trú tại: số A, đường T, B R - N - N.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Anh H2: Bà Trương Yến H, sinh năm 1960 (văn bản ủy quyền ngày 25/9/2018) (có mặt).

3.2 Ông Trương Anh H3, sinh năm 1955; cư trú tại: Lindebergasen A 1060 OSLO N (vắng mặt).

3.3 Ông Trương Minh A, sinh năm 1968; cư trú tại: số A, đường T, B R - N - N (vắng mặt).

3.4 Bà Trương Yến P, sinh năm 1957; cư trú tại: số A, đường B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.5 Bà Hồ Thị N1, sinh năm 1944; cư trú tại: số A, khu phố D, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1970; cư trú tại: số A, khu phố D, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 21/02/2019).

3.6 Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1970; cư trú tại: số A, khu phố D, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3.7 Bà Lưu Thị M, sinh năm 1969; cư trú tại: số B, đường N, khu phố D, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3.8 Chị Trương Thị Kim D1, sinh năm: 1977; cư trú tại: số A, đường Đ, khu phố B, Phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị D1: bà Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm: 1950; cư trú tại: số A, đường Đ, khu phố B, Phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2019) (vắng mặt).

3.9 Chị Trương Thị Kim D2, sinh năm 1983; cư trú tại: số A, đường Đ, khu phố B, Phường A, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người giám hộ của chị D2: bà Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm: 1950; cư trú tại: số A, đường Đ, khu phố B, Phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Trương Yến H; bị đơn bà Võ Thị Yến T và ông Võ Thành L3; bị đơn bà Trương Yến N.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ngày 18/5/2018, 08/6/2018, 14/6/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bà Trương Yến H trình bày:

Cha mẹ bà và bà N là cụ ông Trương Văn D3, sinh năm 1922 (chết năm 2005) và cụ bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1927 (chết năm 1989). Cha mẹ bà có 08 người con gồm: bà Trương Yến N, bà Trương Yến P, bà Trương Yến H, ông Trương Minh A, ông Trương Anh H2, ông Trương Anh H3, bà Trương Yến N2 (chết năm 2018, không có chồng, con), ông Trương Anh D4 (chết năm 2017), có vợ là bà Nguyễn Thị Kim L2 đã ly hôn năm 2000 và hai người con là Trương Thị Kim D1, Trương Thị Kim D2. Ngoài ra, cha mẹ bà không có con riêng, con nuôi nào khác.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D3 và cụ V chết để lại là đất và căn nhà lợp ngói, vách xây gạch, cột gỗ, cất trên phần đất có diện tích 1.856,40 m^2, thửa 18, tọa lạc tại số F, đường N, khu phố C, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (số cũ 28/4), có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là QSDĐ) số AC421025 ngày 29-7-2005, do UBND thành phố T cấp cho ông L, bà N đúng tên; phần tài sản trên đất do bà N xây dựng thêm thì bà không yêu cầu chia.

Nguồn gốc nhà đất là của ông bà nội bà là cụ Trương Văn C1, cụ Phan Thị H5 mua của người khác, ông bà nội cất nhà ở (nhà thờ hiện nay) từ năm 1932; năm 1968 ông bà nội cho cụ D3 và cụ V nhà đất này có làm "tờ cho con một phần đất viên lang và một căn nhà lợp ngói" có vi chứng của Ủy ban hành chánh xã T ngày 26-11-1968, cụ D3 được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu số 555/CNSH ngày 05/3/1990.

Bà sống ở Thành phố Hồ Chí Minh, cụ D3 ở tại nhà thờ nên bà nhờ cụ D3 đi làm giấy chứng nhận QSDĐ dùm bà, nhưng bà chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Cụ V chết không để lại di chúc; năm 1991, cụ D3 có lập di chúc cho bà nhà đất diện tích 1.970 m^2, sau đó hủy bỏ di chúc và ngày 01/4/1993 làm giấy cho đứt nhà đất này cho bà có công chứng tại Phòng công chứng số 01 Tây Ninh. Ngày 11/5/1993, Ủy ban nhân dân thị xã T ra quyết định số 382/UB-ND giao cho bà diện tích đất 1.790 m^2, trong đó 202 m^2 xây dựng nhà, đất vườn là 1.768 m^2.

Tại biên bản hòa giải ngày 05/8/2022, bà xác định không yêu cầu vợ chồng bà N, ông L, anh L3, chị T trả lại nhà và phần đất mà chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D3 và cụ V để lại là căn nhà thờ và phần đất 1.778,2 m^2, chia làm 7 phần bằng nhau cho 7 người con gồm: bà H, bà N, ông H3, ông Minh A, ông H2, ông D4, bà P. Riêng bà N2 chết năm 2018 (không có chồng con) nên không yêu cầu chia phần cho bà N2. Yêu cầu nhận bằng hiện vật, phần của 3 người con ở nước ngoài (N) bà cho rằng đã ủy quyền giao lại cho bà quản lý dùm.

Bà H thống nhất với sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số: 137/TĐMN-2019 của Công ty TNHH T2 và chứng thư thẩm định giá số 0607/N/2020/CT-MHĐ ngày 09-03-2020; 0606/N/2020/CT-MHĐ ngày 06-03-2020 của Công ty TNHH T3, không yêu cầu đo đạc, định giá tài sản lại.

Đối với chi phí ủy thác tư pháp, đo đạc, định giá tài sản đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà N, ông L, anh L3, chị T trả lại nhà và phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.778,2 m^2. Trong đó trả lại cho bà ½ nhà và đất, ½ nhà và đất còn lại là di sản của cụ V nên yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu chia giá trị đất ngang 47 m, đo đạc thực tế là 1.557,7 m^2 vì phần đất này cụ D3 đã cho bà vào năm 1991 có giấy tờ, năm 1996 cụ D3 và bà ra phòng công chứng ký bán đất cho người khác là ông H3, ông S, ông S1, ông Hoàng H6, những người mua đất xây nhà ở trên đất đã lâu không có ai tranh chấp, tiền bán đất ông D3 đã sử dụng chi tiêu chung trong gia đình; và không đồng ý bà N hưởng 02 phần vì bà cũng có công chăm sóc cho ông D4, bà N2, tiền nuôi do 3 người ở nước ngoài (N) gửi về bà N nhận chi nuôi ông D4, bà N2.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N và ông L - anh Diệp Văn C trình bày:

Bà N thống nhất với quan hệ huyết thống như bà H trình bày là đúng, cụ D3 và cụ V có 8 người con, không có con nuôi, con ngoài giá thú; cha mẹ của cụ D3, cụ V đã chết trước hai cụ. Cụ V chết không để lại di chúc; cụ D3 có làm tờ di chúc cho bà N nhà và đất vào ngày 24/3/2000, di chúc có chứng nhận của Phòng C2 tỉnh Tây Ninh.

Bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H vì tài sản mà bà H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là tài sản của ông L và bà N được cụ D3 lập di chúc cho vào năm 2000, bà N ông L được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 29/7/2005, diện tích 1856,40 m^2, thửa 18, tờ bản đồ số 40 hợp pháp, sau đó ông L, bà N bán 5m đất ngang cho bà N1, phần còn lại năm 2011 tặng cho con là anh L3, chị T (căn nhà cho anh L3) có hợp đồng tặng cho QSDĐ, bà N1 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; ngày 06/5/2011 anh L3 và chị T được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận QSDĐ, anh L3 được cấp giấy chứng nhận số vào sổ cấp GCN CH00932, thửa 33, diện tích 567,90 m^2, chị T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN CH00933, thửa 34, diện tích 1.000,80 m^2; cụ D3 có Quyết định số 1813/QĐ-UB ngày 08/8/1992 giao đất cho cụ D3 diện tích 3.500 m^2 tại khu phố C, Phường C, thị xã T.

Nhà thờ (nhà trên, nhà dưới) vách xây tường, nền gạch bông, nhà dưới gạch tàu vợ chồng bà N ở không có xây mới thêm, chỉ thay ngói những chỗ bị dột, thay la phong, sơn bê, làm thêm nhà sắt, mái tole giáp nhà dưới, xây thêm nhà kho.

Bà N xác định phần đất 47 m ngang giáp với đất có nhà thờ đo thực tế là 1.557,7 m^2 là tài sản chung của cụ D3, cụ V. Giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu nhập phần đất 1.557,7 m^2 mà bà H đã bán vào vụ án này để chia thừa kế theo quy định pháp luật, do đất đã bán từ năm 1996, những người mua đất cất nhà ở ổn định nên yêu cầu chia giá trị đất thành 8 phần bằng nhau cho 8 người con, bà N yêu cầu được hưởng 02 phần vì bà N có công chăm sóc nuôi dưỡng bà N2, ông D4 đến khi bà N2, ông D4 chết. Đối với 3 người ở nước ngoài (ông H6, ông H2, ông A) không có giấy tờ gì cho bà N nên phần của họ để họ được hưởng. Bà H có nghĩa vụ trả lại

tiền để chia cho các đồng thừa kế.

Bà N thống nhất với sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số: 137/TĐMN-2019 của Công ty TNHH T2 và chứng thư thẩm định giá số 0607/N/2020/CT-MHĐ ngày 09-03-2020; 0606/N/2020/CT-MHĐ ngày 06-03-2020 của Công ty TNHH T3, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Đối với chi phí ủy thác tư pháp, đo đạc, định giá tài sản đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, ông L - anh Lê Phước Ý trình bày: thống nhất với trình bày của anh Diệp Văn C không bổ sung gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T, anh L3 - anh Diệp Văn C trình bày:

Anh L3, chị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đất này anh, chị được ông L và bà N tặng cho hợp pháp, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, đồng thời có đóng thuế đầy đủ cho nhà nước. Hiện giấy chứng nhận QSDĐ chị T và anh L3 đang giữ bản chính. Anh L3, chị T cho bà M thuê mặt tiền trước nhà để buôn bán, theo hợp đồng đến năm 2023 mới hết hạn. Không yêu cầu giải quyết việc cho thuê đất trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Anh H2 trình bày:

Thừa nhận quan hệ huyết thống như bà H, bà N trình bày là đúng. Xác định nhà và đất bà H khởi kiện là tài sản chung của cụ D3 và cụ V, bà H bận đi buôn bán nên kêu bà N về nhà thờ ở chăm sóc cho cụ D3 và ông D4, bà N2 bị bệnh không lao động được, tiền nuôi những người này do 3 anh em ở nước ngoài (N) gửi về bà N nhận chi nuôi người bệnh. Ông và ông Trương Minh A có ký văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế vào ngày 24/5/2018 là đúng, phần của ông và ông Minh A được hưởng đồng ý giao lại cho bà H sử dụng, định đoạt gìn giữ tài sản của cha mẹ. Đối với phần đất 47 m ngang giáp đất có nhà thờ thì phần đất này cụ D3 đã cho bà H ông không tranh chấp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2 - bà H trình bày: thống nhất với ý kiến của ông H2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Anh H3 có văn bản ngày 18/3/2019 trình bày ý kiến:

Hiện ông sinh sống ở Navy, nhà và đất bà H khởi kiện là tài sản chung của cụ D3 và cụ V, không đồng ý việc bà H khởi kiện, không đồng ý cho bà N chuyển nhượng tài sản của cha mẹ cho 2 con, nếu bà H và bà N muốn chia tài sản thì phải chia đều cho 8 người con.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Minh A:

Tại văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 24/5/2018 thể hiện ông Minh A đang sinh sống ở Navy, là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V và cụ D3, ông từ chối nhận di sản thừa kế là phần đất thửa 18, tờ bản đồ 40, diện tích 1.856,40 m^2 tại khu phố C, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, đồng ý giao phần thừa kế của ông cho bà H sử dụng, định đoạt, gìn giữ tài sản của cha mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Yến P trình bày:

Thừa nhận quan hệ huyết thống như bà H, bà N trình bày là đúng, cha mẹ bà có 8 người con, không có con riêng. Tài sản của cha mẹ để lại là nhà thờ cất trên đất do ông L, bà N đứng tên QSDĐ và phần đất ngang 47 m giáp đất nhà thờ, bà có nguyện vọng nhập 47 m đất (chia giá trị) mà bà N khởi kiện vào chung vụ án này để chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H4 trình bày:

Thống nhất với sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số: 137/TĐMN-2019 và chứng thư thẩm định giá số 0607/N/2020/CT-MHĐ ngày 09-03-2020, không yêu cầu đo đạc, định giá tài sản lại. Năm 2011, mẹ anh là bà N1 có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông L, bà N phần đất ngang 5 m dài 48,5 m. Trước khi mua đất vợ chồng bà N có đưa cho mẹ anh xem giấy chứng nhận QSDĐ, đất không tranh chấp nên mới mua, làm hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ có công chứng, mẹ anh đã được cấp giấy chứng QSDĐ số BE 432765 ngày 07/11/2011, thửa đất số 32, tờ bản đồ 40, diện tích 240,40 m^2. Mẹ anh cất nhà trên đất, đến năm 2016 làm hợp đồng tặng cho anh toàn bộ phần đất và tài sản trên đất (tài sản trên đất như biên bản đã thẩm định và định giá). Anh đã được sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CĐ 052271, số vào sổ cấp GCN: CS 05241 ngày 04/11/2016, thửa 32, tờ bản đồ số 40 diện tích 240,40 m^2 nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H, hiện anh giữ giấy chứng nhận QSDĐ (bản chính) và quản lý, sử dụng đất, yêu cầu được tiếp tục sử dụng nhà đất được mẹ cho.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị M trình bày:

Ngày 13/7/2017, bà có thuê mặt bằng của anh L3, chị T để kinh doanh buôn bán và để xe, khi thuê mặt bằng anh L3, chị T đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, hai bên có làm hợp đồng thuê mặt bằng ngày 13/7/2017, thời hạn thuê là 06 năm, đến ngày 13/3/2023 hết hạn thuê đất, bà xin được tiếp tục thuê mặt bằng theo hợp đồng cho đến khi hết hạn và không yêu cầu giải quyết việc thuê đất trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2019, bà Nguyễn Thị Kim L2 trình bày:

Bà là vợ ông Trương Anh D4 (chết năm 2017), bà và ông D4 có 02 người con chung là D1 và D2, bà và ông D4 đã ly hôn năm 2000, ông D4 bị bệnh tâm thần phân liệt, không lao động được về sống tại nhà thờ từ năm 2003 đến khi chết, tiền chi phí nuôi ông D4 do các anh em ở N gửi về bà N nhận. Nếu được chia thừa kế thì yêu cầu được nhận bằng tiền, phần của D2 bà đại diện nhận để nuôi con vì D2 bị bệnh từ nhỏ có giấy xác nhận khuyết tật về: Vận động - nghe nói - Trí tuệ của U, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; phần của D1 thì D1 nhận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết T1 (cấp sơ thẩm) trình bày:

Nhà và đất bà H khởi kiện là tài sản chung của cụ D3 và cụ V chết để lại, được thể hiện tại giấy cho nhà đất năm 1968, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất của cụ D3 số 555, giấy cho nhà đất năm 1993 nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là đúng, tôi thống nhất với ý kiến trình bày của bà H nhà đất không phải của riêng ông D3. Phần đất 47 m ngang cụ D3 bán lúc cụ còn sống để chi tiêu trong gia đình thì không còn là di sản thừa kế. Đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận yêu cầu của bà H, chia bà H ½ nhà đất, ½ nhà đất còn lại chia theo pháp luật; không chấp nhận yêu cầu của bà N.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, Tòa án đã ủy thác tư pháp cho ông Trương Anh H3, ông Trương Minh A. Tại văn bản số 948/BTP-PLQT ngày 28/3/2019 và văn bản số 949/BTP-PLQT ngày 28/3/2019 của Bộ Tư pháp về kết quả ủy thác tư pháp, thể hiện đã tống đạt trực tiếp cho đương sự. Ông Minh A không có ý kiến phản hồi, riêng ông H3 có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, Tòa án đã ủy thác tư pháp cho ông Trương Anh H3, ông Trương Minh A. Tại văn bản số 1316/BTP-PLQT ngày 10/6/2020 và văn bản số 1659/BTP-PLQT ngày 14/6/2021 của Bộ Tư pháp về kết quả ủy thác tư pháp, thể hiện đã tống đạt cho đương sự. Ông Minh A và ông H3 không có văn bản trả lời.

* *Phần đo đạc:* theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số: 137/TĐMN-2019 của Công ty TNHH T2 thì phần đất bà H khởi kiện yêu cầu chia hiện nay thuộc thửa 32, tờ bản đồ 40, diện tích 240,40 m^2 do anh H4 đứng tên QSDĐ và thửa 33, 34 diện tích 1.568,7 m^2 do anh L3, chị T đứng tên QSDĐ.

Trên đất có nhà ngói, nhà tạm hiện bà N và ông L đang ở.

* *Phần định giá:* theo chứng thư thẩm định giá số 0607/N/2020/CT-MHĐ ngày 09-03-2020; số 0606/N/2020/CT-MHĐ ngày 06-03-2020 của Công ty TNHH T3: Phần đất anh H4 đứng tên QSDĐ trị giá là 5.270.135.600 đồng; phần đất anh L3, chị T đứng tên QSDĐ trị giá 20.777.249.084 đồng; nhà ngói (nhà trên, nhà dưới) trị giá là 275.370.787 đồng; phần đất 47 m ngang đo thực tế là 1.557,7 m^2, trị giá 44.213.600.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 186 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 157, 165, 228, 244, điểm b khoản 5 Điều 477, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Yến H về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với bà Trương Yến N, ông Võ Thành L, chị Võ Thị Yến T, anh Võ Thanh L1.

2. Chia thừa kế tài sản cụ thể như sau:

Bà Trương Yến H, bà Trương Yến P, ông Trương Anh H2, ông Trương Anh H3, ông Trương Minh A, mỗi người được chia thừa kế số tiền là 3.760.393.638 (ba tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi tám) đồng.

Chị Trương Thị Kim D2 và chị Trương Thị Kim D1 mỗi người được chia thừa kế số tiền là 1.880.196.819 (một tỷ, tám trăm tám mươi triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm mười chín) đồng.

Số tiền các đồng thừa kế được chia như trên do bà N, anh L1, chị T có trách nhiệm giao lại.

Anh Võ Thanh L1 được tiếp tục sử dụng, sở hữu nhà và đất tại thửa 33, diện tích 567,90 m^2 có giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN CH00932 do UBND thị xã T cấp ngày 06/5/2011 anh L1 đứng tên, tứ cận:

Đông giáp thửa 56 dài 11.99m; Tây giáp đường N dài 11.79m; Nam giáp đất chị T dài 46.82m; Bắc giáp đất anh H4 dài 50,36m.

Chị Võ Thị Yến T được tiếp tục sử dụng phần đất thửa 34, diện tích 1.000,80 m^2 giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN CH00933 do UBND thị xã T cấp ngày 06/5/2011 chị T đứng tên, tứ cận:

Đông giáp thửa số 56-tờ bản đồ số 41 dài: 6.57 m + 22.84 m + 18.71 m; Tây giáp đường N dài 6.71 m và giáp các thửa đất số 19, 20, 21, 22, 23, 24 dài : 5.68 m + 18.91 m + 5.00 m + 5.00 m + 6.03 m; Nam giáp thửa số 19 dài 29.33 m và giáp thửa 24 dài 0.59 m + 15.47 m; Bắc giáp đất anh L1 dài 46.82m.

Buộc bà Trương Yến N, chị Võ Thị Yến T và anh Võ Thanh L1 có trách nhiệm liên đới giao cho bà H, bà P, ông H2, ông H3, ông Minh A, mỗi người số tiền là 3.760.393.638 đồng; giao cho chị D1, chị D2 mỗi người số tiền là 1.880.196.819 đồng.

Do chị D2 bị bệnh nên phần của chị D2 giao bà Nguyễn Thị Kim L2 quản lý sử dụng để nuôi chị D2.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không giao số tiền như nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Anh Nguyễn Văn H4 được tiếp tục sở hữu, sử dụng tài sản trên đất và phần đất thửa 32, tờ bản đồ số 40 diện tích 240,40 m^2 có cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CĐ 052271, số vào sổ cấp GCN CS 05241 ngày 04 tháng 11 năm 2016 do anh H4 đứng tên, tứ cận:

Đông giáp thửa 56 dài 5.00 m; Tây giáp đường N dài 5.01 m; Nam giáp đất anh L1 dài 50.36 m; Bắc giáp thửa đất số 17 dài 48.25 m (có sơ đồ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Yến N về chia thừa kế giá trị đất 47 m ngang (đo thực tế là 1.557,7 m^2).

4. Ghi nhận bà Lưu Thị M, anh Võ Thanh L1, chị Võ Thị Yến T không yêu cầu giải quyết việc thuê mặt bằng trong vụ án này.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi phát hành Bản án số 33/2022/DS-ST nêu trên thì ngày 27/9/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định số 302/QĐ-SCBSBA sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm do có nhầm lẫn.

Ngày 26/9/2022, nguyên đơn bà Trương Yến H kháng cáo một phần bản án

sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng buộc bà Trương Yến N, anh Võ Thanh L1, chị Võ Thị Yến T phải có nghĩa vụ giao trả lại toàn bộ căn nhà thờ và đất có căn nhà thờ cho bà H quản lý, sử dụng và định đoạt và không đồng ý cho bà N được thừa kế phần của mẹ bà với số tiền 1.880.196.819 đồng.

Ngày 27/9/2022, bị đơn bà Võ Thị Yến T và ông Võ Thành L3 kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H.

Cùng ngày 27/9/2022, bị đơn bà Trương Yến N có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Ngày 28/9/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có văn bản kháng nghị số 06 /QĐ-VKS-DS, với nội dung kháng nghị toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DSST ngày 14/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời các đương sự có kháng cáo không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận phần diện tích đất có tranh chấp là tài sản thuộc sỡ hữu chung của vợ chồng cụ Trương Văn D3. Vào ngày 01/4/1993, cụ D3 làm giấy cho đứt nhà và đất cho bà Trương Yến H đối với phần đất diện tích 1.970 m^2 và 01 nhà trệt, có chứng nhận của Phòng C2 tỉnh Tây Ninh. Đến ngày 11/5/1993, Ủy ban nhân dân thị xã T ra quyết định số 382/UB-ND giao cho bà H diện tích đất 1.790 m^2, trong đó 202 m^2 xây dựng nhà, đất vườn là 1.768 m^2. Do đó đến năm 2000 ông D3 lại làm di chúc cho bà N, nên bản di chúc này không có giá trị pháp lý vì ông D3 không còn tài sản và định đoạt luôn cả phần di sản của cụ V. Do đó Tòa sơ thẩm chỉ chia thừa kế đối với ½ giá trị tài sản là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng, mặc dù bảnán có một số lỗi nhưng việc sửa chữa bổ sung là đúng quy định tại Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung thì mặc dù vào năm 1993 nguyên đơn được ông D3 cho toàn bộ diện tích đất tranh chấp và ngày 11/5/1993 được UBND thị xã T ra Quyết định số 382/QĐ-UB quyết định về việc giao đất xây dựng nhà cửa. Tuy nhiên quyết định nêu trên là không đúng quy định vì ½ diện tích đất nêu trên là di sản của bà V để lại. Đồng thời bà H cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và từ năm 1995 không sử dụng diện tích đất nêu trên nên không phát sinh hiệu lực pháp luật. Vì thế ông D3 vẫn là người có quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất số 555/CNSH do Sở Xây dựng tỉnh T cấp ngày

05/3/1990 và Quyết định số 1813/QĐ-UB ngày 08/8/1992 giao đất cho cụ D3 diện tích 3.500 m^2 tại khu phố C, Phường C, thị xã T. Do đó ngày 24/3/2000 cụ D3 lập di chúc cho bà N là hợp pháp. Năm 2005 bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2011 tặng cho các con là Võ Thị Yến T và Võ Thanh L1 và họ cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị Võ Thị Yến T và anh Võ Thanh L1 là người thứ ba ngay tình nên Tòa sơ thẩm buộc anh L1, chị T cùng liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất cho các thừa kế của cụ V là không đúng quy định. Vì thế đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ; bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Do vậy, để đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử, bảo đảm quyền lợi của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Yến H; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn bà Trương Yến N, bà Võ Thị Yến T, ông Võ Thanh L1; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; hủy bản án sơ thẩm cùng quyết định sửa chữa, bổ sung và giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh và đơn kháng cáo của các đương sự tuân thủ quy định tại các Điều 273, 278, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp đối với diện tích 1.856,40m^2 trên đất có căn nhà lợp ngói, vách xây gạch, cột gỗ thuộc thửa 18, tọa lạc tại số F, đường N, khu phố C, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Đây là di sản thừa kế do cụ Trương Văn D3 và cụ Nguyễn Thị V để lại; bị đơn có yêu cầu nhập phần đất 47m ngang, đo thực tế là 1.557,7 m^2 mà năm 1991 bà Trương Yến H được cụ D3 cho vào khối tài sản chung để chia thừa kế vì đây cũng là di sản do cụ D3, cụ V để lại.

Việc tranh chấp chia di sản thừa kế có liên quan đến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sinh sống ở nước ngoài. Do đó Tòa án nhân dân tỉnh Tân Ninh xác định đây là vụ án **"**Tranh chấp về thừa kế tài sản" và thụ lý giải quyết là có căn cứ theo quy định tại Điều 26, 35, 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Cụ D3 chết năm 2005; cụ V chết năm 1989. Ngày 18/5/2018 bà Trương Yến N có đơn khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các đương sự đều thống nhất di sản của cụ Trương Văn D3 và cụ Nguyễn Thị V để lại là nhà ngói và phần đất đo thực tế là 1.778,2 m^2. Cụ V chết năm 1989. Ngày 01/4/1993, cụ D3 làm giấy cho đứt nhà và đất cho bà H đối với phần đất diện tích 1.970 m^2 và 01 nhà trệt, có chứng nhận của Phòng C2 tỉnh Tây Ninh. Đến ngày 24/3/2000 cụ D3 lập di chúc cho bà N nhà và đất đối với phần diện tích đất nêu trên cũng có chứng nhận của Phòng C2 tỉnh Tây Ninh.

Qua xem xét "Tờ cho con một phần đất viên lang và một căn nhà lợp ngói" đề ngày 26/11/1968, thể hiện: bên cho là cụ ông Trương Văn C1 và cụ bà Phan Thị H5, bên nhận là con trai Trương Văn D3 và vợ là Nguyễn Thị V. Nội dung có ghi: "nay vợ chồng chúng tôi cùng đứng tờ nầy bằng lòng cho đứt phần đất 0mI5s00tv (đất viên-lang, diện tích $0^{m}I5^{s}00tv$) và căn nhà lợp ngói vách gạch trên đất cho con trai tôi tên Trương Văn D3 và vợ là Nguyễn Thị V". Tờ cho con nhà và đất này có vị chứng của Ủy ban hành chánh T4 ngày 26/11/1968. Do đó được xác định là tài sản chung của cụ Trương Văn D3 và cụ Nguyễn Thị V. Tuy nhiên phần tài sản chung này được cụ D3 định đoạt nhiều lần, do đó cần xem xét tính pháp lý của từng lần định đoạt.

[2.2] Đối với hợp đồng ngày 01/4/1993, cụ Trương Văn D3 tặng cho bà Trương Yến H tài sản là quyền sử dụng đất.

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì cụ Nguyễn Thị V được hưởng 50% đối với khối tài sản chung của vợ chồng. Cụ V chết năm 1989, năm 1993 cụ D3 lập giấy tờ cho nhà đất có chứng nhận của Phòng công chứng Nhà nước số 1 tỉnh Tây Ninh nên về hình thức là hợp lệ. Tuy nhiên, về nội dung là không đúng quy định của pháp luật, bởi lẽ đây là tài sản chung của cụ D3 và cụ V, khi cụ V chết thì cụ D3 chỉ được định đoạt 50% trong khối tài sản chung đó.

Hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất này được ký ngày 01/4/1993 nên thuộc sự điều chỉnh điều của Luật Đất đai năm 1987.

Theo quy định của Điều 49, Luật Đất đai năm 1987 và Điều 5, Nghị định 30 - HĐBT ngày 23-3-1989 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng thì người sử dụng đất được ghi nhận nhiều quyền lợi, như: sử dụng đất, được hưởng lợi ích, được Nhà nước đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi vì nhu cầu của Nhà nước và được bán những thành quả lao động, kết quả đầu tư gắn liền với việc sử dụng đất như nhà ở, vật kiến trúc, cây lâu năm mà người sử dụng đất có được một cách hợp pháp nhưng không có quyền mua, bán, phát canh, thu tô đất. Nếu vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định của Điều 53 Luật Đất đai năm 1987. Mặc

dù không có quy định cụ thể nào nghiêm cấm việc tặng cho quyền sử dụng đất, nhưng tặng cho quyền sử dụng đất vào thời điểm Luật Đất đai năm 1987 có hiệu lực có thể coi là một hình thức biệt lệ của chuyển nhượng. Do đó những hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/4/1993 được xác lập trước ngày 15-10-1993 là hợp đồng trái pháp luật và đều bị coi là vô hiệu.

Ngày 01/4/1993 cụ Trương Văn D3 lập hợp đồng tặng cho bà Trương Yến H 1.778,2m^2 đất trên đất có nhà, tuy nhiên theo quy định của Điều 31, Pháp lệnh Nhà ở năm 1991, thì: "Đất có nhà ở không phải là đối tượng của hợp đồng mua bán nhà ở. Người được chuyển quyền sở hữu nhà ở được quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai".

Như vậy, trên diện tích 1.778,2m^2 mà cụ Trương Văn D3 lập hợp đồng tặng cho bà H chỉ có căn nhà nhỏ và sau khi được tặng cho nhà, đất thì bà Trương Yến H được UBND thị xã T ra Quyết định số 382/QĐ-UB ngày 11-5-1993 Quyết định về việc giao đất xây dựng nhà với diện tích xây dựng là 202m^2. Tuy nhiên sau đó bà H không thực hiện đăng ký tài sản là quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995:

"1- Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc có chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền và phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu.

2- Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký"

Do đó phần tài sản trong khối tài sản chung mà cụ D3 định đoạt trong hợp đồng tặng cho nhà đất ngày 01/4/1993 không phát sinh hiệu lực pháp luật.

Đồng thời xét thấy Quyết định số 382/QĐ-UB ngày 11/5/1993 của UBND tỉnh T không phải là quyết định để công nhận Quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng ổn định mà không có nguồn gốc được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Như vậy sau khi được tặng cho tài sản là bất động sản với diện tích 1.778,2m^2 bà Trương Yến H cũng không xây dựng nhà của hay công trình kiến trúc nào khác và không thực hiện đăng ký tài sản không do trở ngại khách quan. Bà H cũng chỉ sinh sống trên thửa đất nêu trên một thời gian ngắn từ khoảng năm 1995 đến 1999. Cụ D3 là người tiếp tục sinh sống liên tục, lâu dài đến khi chết vào năm 2005. Do đó vào ngày 17-4-1999, bà Hoa đăng tin bán nhà đất trên báo T5 cụ D3 phát hiện nên ngày 05-5-1999 cụ D3 thông báo trên báo T5 đình chỉ việc bán nhà đất, nội dung thông báo "nay tôi xin thông báo đình chỉ bán căn nhà vì đang tranh chấp, nếu ai mua, sang nhượng không có sự đồng ý của tôi thì hoàn toàn chịu trách nhiệm" và ngày 24-3-2000 cụ Trương Văn D3 lập di chúc cho bà Trương Yến N. Đây được coi là hành động và văn bản thể hiện ý chí thay đổi hợp đồng tặng cho tài sản ký kết ngày 01-4-1993. Do đó yêu cầu kháng cáo đòi ½ diện tích đất của bà Trương Yến H không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Đối với Bản di chúc ngày 24-3-2000 được công chứng tại Phòng C2 tỉnh Tây Ninh.

Diện tích 1.778,2 m^2 đất có tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng cụ D3. Căn cứ theo quy định tại Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi.

Theo quy định tại Điều 655 của Bộ luật dân sự năm 1995 quy định về di chúc thì di chúc hợp pháp khi có đủ các điều kiện sau đây:

"a)...

b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, hình thức di chúc không trái pháp luật".

Đối chiếu với quy định của pháp luật thì di chúc của cụ Trương Văn D3 cho bà Trương Thị N3 toàn bộ nhà, đất thuộc tài sản chung của vợ chồng là trái quy định của pháp luật vì cụ D3 không có quyền định đoạt đối với phần di sản của cụ V mà các đồng thừa kế được hưởng. Tuy nhiên như nhận định tại mục [2.2] về hợp đồng tặng cho tài sản ngày 01-4-1993 vô hiệu nên phần tài sản của cụ D3 trong khối tài sản chung thì cụ D3 có quyền định đoạt. Do đó di chúc ngày 24-3-2000 có hiệu lực một phần đối với phần tài sản của cụ D3. Tòa sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản có liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực là ½ tài sản của cụ V, do cụ V chết không để lại di chúc cho các đồng thừa kế là đúng quy định như bản án sơ thẩm nhận định là có căn cứ. Nhưng xét thấy, cấp sơ thẩm chỉ chia di sản làm 07 kỷ phần là có thiếu sót vì cụ D3 là người được hưởng 1 kỷ phần nên có quyền định đoạt khi lập di chúc, do đó lẽ ra bà N3 là người được hưởng. Tuy nhiên bà N3 không có kháng cáo về việc này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị V được chia như sau:

Tổng trị giá nhà đất tranh chấp là 26.322.755.471 đồng/2 = 13.161.377.735 đồng được chia đều làm 07 kỷ phần cho các đồng thừa kế, mỗi kỷ phần là 1.880.196.819 đồng.

Bà Trương Yến H, bà Trương Yến P, bà Trương Yến N, ông Trương Anh H2, ông Trương Minh A, ông Trương Anh H3, ông Trương Anh D4 mỗi người được chia 01 kỷ phần trị giá là 1.880.196.819 đồng.

Do ông Trương Anh D4 nên người thừa kế thế vị là chị Trương Thị Kim D1 và chị Trương Thị Kim D2 được hưởng, mỗi người được hưởng giá trị là 940.098.409 đồng.

Phần bà N được hưởng thừa kế là ½ nhà và đất và 01 kỷ phần có giá trị là: 13.161.377.735 đồng + 1.880.196.819 đồng = 15.041.574.554 đồng.

[2.4] Đối với kháng cáo của bị đơn Trương Yến N yêu cầu chia thừa kế giá trị phần đất bà H đã bán, thấy rằng: Phần đất 47m ngang (đo thực tế là 1.557,7 m^2).

Xét thấy khi cụ Trương Văn D3 còn sống, năm 1991 cụ D3 đã cho bà Trương Yến H. Cụ D3 và bà H đã bán cho người khác từ năm 1996 nhưng không ai tranh chấp, tài sản trên không còn là di sản thừa kế, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trương Yến N là có căn cứ.

[2.5] Đối với kháng cáo của bị đơn chị Võ Thị Yến T, anh Võ Thanh L1.

Bà Trương Thị N3 là người sinh sống cùng cụ Trương Văn D3 tại căn nhà trên diện tích đất tranh chấp từ thời điểm năm 1999 thực hiện chăm sóc cụ D3 và người em có khuyết tật về tinh thần. Đến năm 2005 sau khi cụ D3 chết, trên cơ sở bản di chúc năm 2000 bà Trương Thị N3 đã thực hiện việc thông báo trên Đài phát thanh tỉnh T và trên T5 vào các ngày 22, 24, 26 tháng 3 và các ngày 5, 12 và 16 tháng 4 năm 2005 với nội dung "Tên tôi: Trương Thị N3, sinh năm 1950, hiện ngụ tại B N, KP3, P3, thị xã T. Nhắn tin em là Trương Yến H, sinh năm 1960 trước đây ngụ tại địa chỉ trên. Hiện nay em ở đâu về gấp để giải quyết việc đất đai". Tuy nhiên bà Trương Yến H không có ý kiến vì thế UBND thị xã T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Yến N, ông Võ Thành L là đúng quy định. Năm 2011 bà Trương Yến N, ông Võ Thành L lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị Võ Thị Yến T và anh Võ Thanh L1. Chị T, anh L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06-5-2011 nhưng không ai có tranh chấp. Đến năm 2018 bà Trương Yến H mới khởi kiện. Như vậy, UBND thị xã T cấp các GCNQSDĐ cho bà Trương Yến N, anh Võ Thanh L1, chị Võ Thị Yến T là đúng quy định. Anh Võ Thanh L1, chị Võ Thị Yến T là người thứ ba ngay tình, sử dụng ổn định, lâu dài. Do đó Tòa sơ thẩm không chia thừa kế theo hiện vật là có căn cứ, tuy nhiên buộc anh L1, chị T có nghĩa vụ liên đới cùng bà N phải trả cho các các đồng thừa kế khác là không đúng quy định. Do đó đơn kháng cáo của anh Võ Thanh L1, chị Võ Thị Yến T được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 302/QĐ-SCBSBA của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thấy rằng, như nhận định của bản án sơ thẩm thì thấy rằng cụ D3 chỉ được quyền định đoạt ½ tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng nên phần di chúc của cụ D3 bị vô hiệu một phần và phần tài sản đó được cấp sơ thẩm chia cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên do có nhầm lẫn nên tính tổng giá trị của toàn bộ tài sản chia thừa kế, do đó Quyết định số 302/QĐ-SCBSBA là phù hợp với Điều 268 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với kháng nghị cho rằng, cấp sơ thẩm xác định thiếu quan hệ tranh chấp là tranh chấp về quyền sử dụng đất, tuy nhiên như nhận định của Hội đồng xét xử tại mục [2.2] hợp đồng ngày 01/4/1993, cụ D3 tặng cho bà H tài sản là quyền sử dụng đất, không có hiệu lực pháp luật và tranh chấp này cũng là di sản thừa kế, ngoài ra bản án sơ thẩm còn có một số sai sót khác nhưng không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự. Do đó kháng nghị đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên cấp sơ thẩm cần lưu ý rút kinh nghiệm.

Đối với kháng nghị cho rằng ngày 24-5-2018 ông Trương Anh H2 và Trương Minh A có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, trong trường hợp được chia thì đồng ý giao cho bà Trương Yến H có toàn quyền, sử dụng định đoạt. Bà Trương Yến H không có ý kiến phản đối nhưng cấp sơ thẩm lại giao cho ông Trương Anh H2 và Trương Minh A là không đúng với ý chí, nguyện vọng của các đương sự. Xét thấy, đối với nội dung kháng nghị này là có căn cứ. Bà Trương Yến H tuy không kháng cáo cụ thể nội dung trên, tuy nhiên yêu cầu khởi kiện của bà H lớn

hơn quyền lợi này nên Hội đồng xét xử, sửa bản án sơ thẩm giao kỷ phần của các ông Trương Anh H2 và Trương Minh A cho bà Trương Yến H.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được xác định lại như sau: Bà Trương Yến H (sinh năm 1960), bà Trương Yến P (sinh năm 1957), bà Trương Yến N (sinh năm 1950), ông Trương Anh H3 (sinh năm 1955), ông Trương Anh D4 (sinh năm 1953) có người thừa kế thế vị là chị D1 và chị D2 (chị D2 là người khuyết tật) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, xét các đương sự nêu trên là người cao tuổi, nên được HĐXX miễn án phí sơ thẩm.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên anh L1 và chị T không phải chịu án phí. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H và bà N phải chịu án phí, xét các đương sự là người cao tuổi, nên được HĐXX miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Yến H và bà Trương Yến N.

Chấp nhận kháng cáo của anh Võ Thanh L1, chị Võ Thị Yến T và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 186 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 157, 165, 228, 244, điểm b khoản 5 Điều 477, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Yến H về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với bà Trương Yến N, ông Võ Thành L, chị Võ Thị Yến T, anh Võ Thanh L1.

2. Chia thừa kế tài sản cụ thể như sau:

2.1 Bà Trương Yến H, bà Trương Yến P, ông Trương Anh H2, ông Trương Anh H3, ông Trương Minh A, mỗi người được chia thừa kế số tiền là 1.880.196.819 (một tỷ tám trăm tám mươi triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm mười chín đồng).

Chị Trương Thị Kim D2 và chị Trương Thị Kim D1 mỗi người được chia thừa kế số tiền là 940.098.409 (chín trăm, bốn mươi triệu, không trăm chín mươi tám ngàn, bốn trăm lẻ chín) đồng.

Số tiền các đồng thừa kế được chia như trên, bà Trương Yến N có trách nhiệm giao trả lại cho họ. Bà Trương Yến H được hưởng kỷ phần của các ông Trương Anh H2 và Trương Minh A.

2.2 Anh Võ Thanh L1 được tiếp tục sử dụng, sở hữu nhà và đất tại thửa 33, diện tích 567,90 m^2 có giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN CH00932 do UBND thị xã T cấp ngày 06/5/2011 anh Võ Thanh L1 đứng tên, tứ cận:

Đông giáp thửa 56 dài 11.99m; Tây giáp đường N dài 11.79m; Nam giáp đất chị Võ Thị Yến T dài 46.82m; Bắc giáp đất anh Nguyễn Văn H4 dài 50,36m.

2.3 Chị Võ Thị Yến T được tiếp tục sử dụng phần đất thửa 34, diện tích 1.000,80 m^2 giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN CH00933 do UBND thị xã T cấp ngày 06/5/2011 chị Võ Thị Yến T đứng tên, tứ cận:

Đông giáp thửa số 56, tờ bản đồ số 41 dài: 6.57m + 22.84m + 18.7m; Tây giáp đường N dài 6.71m và giáp các thửa đất số 19, 20, 21, 22, 23, 24 dài: 5.68m + 18.91m + 5.00m + 5.00m + 6.03m; Nam giáp thửa số 19 dài 29.33m và giáp thửa 24 dài 0.59m + 15.47m. Bắc giáp đất anh Võ Thanh L1 dài 46.82m.

2.4 Buộc bà Trương Yến N phải trả cho:

- Bà Trương Yến H số tiền 5.640.590.457 đồng (năm tỷ, sáu trăm, bốn mươi triệu, năm trăm, chín mươi nghìn, bốn trăm năm mươi bảy đồng).

- Bà Trương Yến P số tiền 1.880.196.819 đồng (một tỷ, tám trăm, tám mươi triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm mười chín đồng).

- Ông Trương Anh H3 số tiền 1.880.196.819 đồng (một tỷ, tám trăm, tám mươi triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm mười chín đồng).

- Chị Trương Thị Kim D1 số tiền là 940.098.409 đồng (chín trăm bốn mươi triệu, không trăm chín mươi tám nghìn, bốn trăm không chín đồng).

- Chị Trương Thị Kim D2 số tiền là 940.098.409 đồng (chín trăm bốn mươi triệu, không trăm chín mươi tám nghìn, bốn trăm không chín đồng).

Do chị Trương Thị Kim D2 bị bệnh nên số tiền 940.098.409 đồng (chín trăm bốn mươi triệu, không trăm chín mươi tám nghìn, bốn trăm không chín đồng) chị D2 được hưởng, giao cho bà Nguyễn Thị Kim L2 quản lý sử dụng để nuôi chị D2.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không giao số tiền như nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.5 Anh Nguyễn Văn H4 được tiếp tục sở hữu, sử dụng tài sản trên đất và phần đất thửa 32, tờ bản đồ số 40 diện tích 240,40 m^2 có cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CĐ 052271, số vào sổ cấp GCN CS 05241 ngày 04 tháng 11 năm 2016 do anh H4 đứng tên, tứ cận:

Đông giáp thửa 56 dài 5.00m; Tây giáp đường N dài 5.01m; Nam giáp đất anh L1 dài 50.36m; Bắc giáp thửa đất số 17 dài 48.25m (có sơ đồ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Yến N về chia thừa kế giá trị đất 47 m ngang (đo thực tế là 1.557,7 m^2).

[2] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được miễn án phí. Hoàn trả lại cho bà Trương Yến H số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà H đã nộp theo Biên lai thu số: 0000588 ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Võ Thanh L1 và chị Võ Thị Yến T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh L1 và chị T mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đương sự đã nộp theo các Biên lai thu số: 0000379, 0000378 ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà Trương Yến H và bà Trương Yến N được miễn án phí.

[4] Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Tây Ninh; (1)
- VKSND tỉnh Tây Ninh; (1)
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (1)
- NLQ; (9)
- Lưu VT (6), HS (2) T.24 (BA 36).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Long